TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN KIẾN THỤY** **THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc L - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 32/2021/HNGĐ-ST
Ngày 19 - 5-2021
V/v ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KIẾN THỤY, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Khúc Trọng Quang

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Vũ Thị Quỳ

Bà Đặng Thị Đôi

- ***Thư ký phiên toà:*** Ông Nguyễn Quý Linh – Thẩm tra viên Toà án nhân dân huyện K, thành phố Hải Phòng.

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện K, thành phố Hải Phòng tham gia phiên toà***: Bà Vũ Thị Hồng - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 5 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện K, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 42/2021/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 3 năm 2021 về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 27/2021/QĐST- HNGĐ ngày 23 tháng 4 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 15/2021/QĐST-HNGĐ ngày 10 tháng 5 năm 2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Đỗ Thị N, sinh năm 1954; đăng ký nhân khẩu thường trú: Số nhà 11, tổ 02A, phường H, quận D, thành phố Hải Phòng, vắng mặt (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

- *Bị đơn*: Ông Nguyễn Bá L, sinh năm 1952; đăng ký nhân khẩu thường trú: Xóm 6, thôn L, xã T, huyện K, thành phố Hải Phòng, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn đề ngày 11 tháng 3 năm 2021 và các lời khai tại Tòa án nhân dân huyện K, nguyên đơn là bà Đỗ Thị N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Đỗ Thị N và ông Nguyễn Bá L tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1972, trên cơ sở tìm hiểu tự nguyện, được hai bên gia đình đồng ý và có cưới hỏi theo phong tục địa phương nhưng không đăng ký kết hôn. Sau khi cưới vợ chồng về chung sống tại thôn L, xã T, huyện K, thành phố Hải Phòng. Quá trình chung sống vợ chồng hòa thuận đến năm 1992 thì phát sinh mâu

thuẫn căng thẳng. Nguyên nhân do tính tình vợ chồng không hòa hợp, bất đồng quan điểm trong cuộc sống nên giữa hai vợ chồng thường xuyên xảy ra đánh cãi lẫn nhau. Do mâu thuẫn nên bà N đã bỏ về nhà ở tổ dân phố 02A, phường H, quận D, thành phố Hải Phòng sống từ năm 1992 cho đến nay. Trong thời gian sống ly thân hai bên không còn đi lại quan tâm hay hỏi han đến nhau nữa. Nay bà N xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Tòa án cho bà được ly hôn ông L

Về con chung: Bà N khai vợ chồng có 05 con chung là Nguyễn Thị T, sinh ngày 10 tháng 02 năm 1973; Nguyễn Thị H sinh ngày 23/01/1975; Nguyễn Thị H1 sinh ngày 10/10/1977; Nguyễn Thị L1, sinh ngày 08/10/1983; Nguyễn Anh T1, sinh ngày 28/3/1991. Hiện nay các con đều đã trưởng thành và trên 18 tuổi do vậy bà N không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về T1 sản chung: Bà N không đề nghị Tòa án giải quyết.

Bị đơn là ông Nguyễn Bá L đã được Tòa án tống đạt Thông báo thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng khác nhưng đến ngày Tòa án mở phiên tòa xét xử lần thứ hai ông L vẫn không có mặt tại Tòa án để có ý kiến về yêu cầu xin ly hôn của bà Đỗ Thị N.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật; bị đơn chưa chấp hành đúng quy định của pháp luật. Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ T1 liệu chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện quan hệ hôn nhân giữa bà Đỗ Thị N và ông Nguyễn Bá L đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228; khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 85, Điều 89, Điều 91 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000; Điều 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000; mục 1 Thông tư liên tịch số 01/2001/-TTLT-TANDTC-VKSNDTC- BTP ngày 03/01/2001; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án chấp nhận yêu cầu của bà Đỗ Thị N được ly hôn ông L. Về con chung đề nghị hội đồng xét xử không xem xét; về T1 sản chung do bà N không yêu cầu giải quyết, nên đề nghị hội đồng xét xử không xem xét giải quyết. Nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn là bà Đỗ Thị N vắng mặt tại phiên tòa nhưng đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Bị đơn là ông Nguyễn Bá L đã được Toà án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng để ông L có mặt tại Toà án trình bày ý kiến của mình về việc bà Đỗ Thị N có đơn xin ly hôn nhưng ông L vắng mặt tại

phiên tòa hai lần không có lý do. Căn cứ khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với nguyên đơn là bà Đỗ Thị N và bị đơn là ông Nguyễn Bá L.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà Đỗ Thị N và ông Nguyễn Bá L tự nguyện tìm hiểu, được sự đồng ý của gia đình hai bên đã tiến hành tổ chức lễ cưới theo phong tục vào năm 1972, cùng chung sống và xây dựng gia đình nhưng không có đăng ký kết hôn. Theo quy định tại điểm a, khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH ngày 09/6/2000 của Quốc Hội về thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 và tại mục 1 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 thì quan hệ hôn nhân giữa bà bà N và ông L được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống vợ chồng hòa thuận hạnh phúc đến khoảng năm 1992 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do tính tình vợ chồng không hòa hợp, bất đồng quan điểm trong cuộc sống nên giữa hai vợ chồng thường xuyên cãi mắng xúc phạm nhau. Do mâu thuẫn nên bà N và ông L đã sống ly thân từ năm 1992 cho đến nay. Kết quả xác minh tại chính quyền địa phương thể hiện tình trạng hôn nhân và mâu thuẫn vợ chồng giữa bà N và ông L phù hợp với lời khai của bà N. Bà N đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông L, ông L không có mặt tại Tòa án theo giấy triệu tập của Tòa án và vắng mặt tại phiên tòa xét xử. Như vậy thể hiện tình trạng hôn nhân giữa bà N và ông L đã trầm trọng, khả năng vợ chồng đoàn tụ không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó hội đồng xét xử căn cứ Điều 85, Điều 89, Điều 91 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 chấp nhận yêu cầu của bà N xin ly hôn với ông L.

[3] Về con chung: Bà N và ông L có 05 con chung là Nguyễn Thị T, sinh ngày 10 tháng 02 năm 1973; Nguyễn Thị H sinh ngày 23/01/1975; Nguyễn Thị H1 sinh ngày 10/10/1977; Nguyễn Thị L1, sinh ngày 08/10/1983; Nguyễn Anh T1, sinh ngày 28/3/1991. Hiện nay các con đều đã trưởng thành và trên 18 tuổi do vậy bà N không đề nghị Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Về T1 sản chung: Bà N khai hai vợ chồng không có T1 sản và vay nợ chung, không đề nghị Tòa án giải quyết; ông L vắng mặt và chưa có lời khai về T1 sản chung vợ chồng, do vậy Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228; khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 85, Điều 89, Điều 91 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000; Điều 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000; mục 1 Thông tư liên tịch số 01/2001/-TTLT-TANDTC-

VKSNDTC- BTP ngày 03/01/2001; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Về hôn nhân: Bà Đỗ Thị N được ly hôn ông Nguyễn Bá L.

2. Về nuôi con chung: Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

3. Về T1 sản chung: Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Bà Đỗ Thị N phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí bà N đã nộp theo biên lai số 0009074 ngày 16/3/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K, thành phố Hải Phòng. Bà N đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Bà Đỗ Thị N, ông Nguyễn Bá L vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND thành phố Hải Phòng;
- VKSND huyện K;
- Chi cục THADS huyện K;
- UBND xã T, K ;
- UBND phường H, quận D;
- Đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Khúc Trọng Quang